TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2017/DS-ST
Ngày: 31/8/2017
V/v: "Tranh chấp về chia di sản thừa kế theo pháp luật, kiện đòi tài sản, yêu cầu công nhận hiệu lực của di chúc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N – TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thành Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Thành

2. Bà Trần Thị Lan Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lăng – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Phương Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2016/TLST- DS ngày 11 tháng 11 năm 2016 về việc: "Tranh chấp về chia di sản thừa kế theo pháp luật, kiện đòi tài sản, yêu cầu công nhận hiệu lực của di chúc" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2017/QĐXX-ST ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà VTĐ, sinh năm 1959, có mặt

Nơi cư trú: thôn S, xã V, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Độ: Bà Kim Hồng Thanh – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt

2- Bị đơn: ông VĐTr, sinh năm 1956, có mặt

Quê quán: thôn S, xã V, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc

Nơi cư trú: thôn TS, xã QT, T.P TN, tỉnh Thái Nguyên

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà VTL1, sinh năm 1955, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn NTĐ, xã V, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc

- Bà VTN2, sinh năm 1961, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn TK, xã ĐC, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc

- Bà VTT3, sinh năm 1971, vắng mặt

Nơi cư trú: thôn ĐX, xã V, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc

- Bà VTH4, sinh năm 1969, vắng mặt

Nơi cư trú: thôn XT, xã TXT, huyện CM, T.P Hà Nội

- Chị VTH5, sinh năm 1986, vắng mặt

Nơi cư trú: thôn XQN, xã V, huyện N, Vĩnh Phúc

- Chị VTTH6, sinh năm 1988, vắng mặt

Nơi cư trú: thôn XQN, xã V, huyện N, Vĩnh Phúc

- Chị VTL7, sinh năm 1991, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn NK, xã NM, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc

- Ông VXM8, sinh năm 1963, vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn S, xã V, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc

- Ông VNS9, sinh nhăm 1963, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn S, xã V, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc

- Chị NTPY10, sinh năm 1997, có mặt.

Nơi ĐKHKTT: thôn S, xã V, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc.

Nơi ỏ hiện nay: tổ QK, thị trấn HS, huyện N, Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/10/2016 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Vũ Thị Độ trình bày:

Cụ VXC (mất năm 1973) và cụ VTL (mất năm 2014) là bố mẹ đẻ của bà. Hai cụ sinh được 8 người con là: VTL1, VĐTr, VTĐ, VTN, VXM, VTH (đã chết năm 2015, có chồng là VNS và có 03 con gái là VTH5, VTHH6, VTL7), VTH4, VTT3. Khi cụ C mất năm 1973 thì toàn bộ tài sản của hai cụ do cụ L quản lý, sử

dụng. Năm 1986 hợp tác xã V cấp cho cụ L 01 thửa đất diện tích 1079m2 tại thôn S, xã V. Cụ L đã cho vợ chồng ông M8 toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cụ để lại, đưa bà ra ở riêng trên thửa đất vừa được cấp nêu trên. Đến năm 2014 cụ L chết thì toàn bộ tài sản do bà quản lý, sử dụng; còn tiền mặt thì ông Tr quản lý, sử dụng.

Tài sản cụ L để lại gồm có các thửa đất 431, 433.1, 433.2 tờ bản đồ 19 với tổng diện tích là 999m2 đất, trong đó 300m2 đất ở và 699m2 đất vườn (theo bản đồ 299 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Theo kết quả đo đạc mới nhất của Phòng TNMT huyện N và bản đồ 2015 thì toàn bộ thửa đất nêu trên gộp lại thành thửa số 18 tờ bản đồ 36, diện tích còn lại của thửa đất chỉ còn 921,2m2, bà nhất trí với số liệu đo đạc mới nhất này.

Ngoài ra tài sản cụ Lê để lại còn có: 01 ngôi nhà cấp IV làm từ năm 2002; 01 nhà bếp làm năm 2014; 01 nhà Tắm, Giếng nước, sân gạch, hệ thống tường rào và cây cối lâm lộc trên thửa đất nêu trên. Tài sản của cụ Lê để lại còn bao gồm các thửa ruộng để sản suất nông nghiệp (một nửa trong tổng số 1833m2) được chia từ năm 1986 cùng với bà.

Năm 2009, Nhà nước thu hồi diện tích đất của gia đình bà (trong đó có thửa đất vườn số 430) để làm đường Cao tốc Hà Nội – Lào Cai gồm các xứ đồng TrC, R, S và có bồi thường cho bà và cụ L là 94.732.417đ. Ông Tr đã thay mặt gia đình nhận tiền từ ban quản lý dự án, gửi vào quỹ tín dụng nhân dân xã V. Năm 2010 ông Tr đã rút toàn bộ số tiền trên, cả tiền lãi là 100.000.000đ. Ông Tr đã sử dụng 68.000.000đ để xây dựng nhà bếp, nhà tắm, tường rào, sân gạch… Số tiền 32.000.000đ còn lại hiện nay ông Tr đang quản lý.

Tại phiên tòa, bà Đ yêu cầu như sau:

1. Rút yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ L để lại: thửa đất 18 tờ bản đồ 36 diện tích 921,2 m2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; toàn bộ diện tích đất nông nghiệp tại thôn S, xã V, huyện N tỉnh Vĩnh Phúc.

Bà đề nghị tạm giao sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất vì hiện nay bà là người tàn tật, không có nhà ở riêng.

2. Đối với số tiền 100.000.000đ được nhà nước đền bù năm 2009: Đây là tài sản chung của bà và cụ L, phần của bà là 50.000.000đ nhưng ông Tr lại quản lý toàn bộ. Đáng lẽ ra bà phải yêu cầu ông Tr trả cho bà 50.000.000đ nhưng sau đó ông Tr đã đầu tư vào xây dựng bếp, sân gạch, nhà tắm, tường rào…hết 68.000.000đ (số tài sản, công trình này bà là người sử dụng, thụ hưởng) nên bà chỉ yêu cầu ông Tr trả cho bà số tiền 32.000.000đ còn lại hiện nay ông Tr đang quản lý.

3. Đồng ý với việc ông Tr rút yêu cầu phản tố đề nghị công nhận bản di chúc cụ Lê lập tháng 04/2009 có hiệu lực pháp luật.

Về án phí lệ phí: Bà Đ đề nghị giải quyết án phí theo quy định của pháp luật. Riêng số tiền 600.000đ lệ phí định giá đã tạm nộp, bà tự nguyện chịu và không đề nghị giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ là bà Kim Hồng Thanh phát biểu quan điểm: Bà Thanh hoàn toàn đồng ý với lời trình bày và quan điểm về việc giải quyết vụ án của bà Đ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Trong yêu cầu phản tố ngày 15/3/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn có yêu cầu phản tố là ông VĐTr trình bày:

Về mối quan hệ gia đình, anh em như bà Đ trình bày là đúng. Năm 1986, Hợp tác xã V cấp cho cụ L diện tích đất như bà Đ trình bày là đúng, ông Tr cũng nhất trí với số liệu diện tích đất hiện nay là thửa 18 tờ bản đồ 36 diện tích 921,2 m2. Ông đề nghị căn cứ vào số liệu mới nhất này để giải quyết vụ án.

Từ năm 1975, ông đi bộ đội và ở lại trong quân ngũ. Sau này, ông về công tác tại nhà máy quân khí của Bộ Quốc Phòng và mua đất, sinh sống tại thành phố TN, cụ L sinh sống trên thửa đất cùng với bà Đ. Tuy nhiên, hàng tháng ông có gửi tiền về nuôi cụ L, giúp cụ L xây dựng nhà cửa, công trình xây dựng trên đất, trồng cây cối và có trách nhiệm với gia đình.

Tháng 4 năm 2009, cụ Lviết di chúc để lại cho ông toàn bộ diện tích 921,2 m2 đất nêu trên. Việc lập di chúc bằng văn bản, có chứng thực của UBND xã V, di chúc do cụ L lập, tự đi xin xác nhận. Sau này, cụ L đưa cho ông thì ông mới biết có bản di chúc đó.

Năm 2014 cụ L chết, tài sản của cụ để lại gồm: 921,2 m2 đất như đã trình bày ở trên; 01 ngôi nhà cấp IV xây dựng từ năm 2002; 01 nhà bếp, 01 nhà tắm, giếng nước, sân gạch, hệ thống tường rào xây dựng năm 2010 và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất và toàn bộ diện tích đất nông nghiệp.

Về số tiền đền bù đất 100.000đ như bà Đ trình bày là đúng. Ông xác định đây là số tiền thuộc sở hữu chung của cụ L và bà Đ, mỗi người 50.000.000đ. Ông đã sử dụng 68.000.000đ để xây bếp, nhà tắm, tường rào…vào năm 2010 cho cụ L và bà Đ sử dụng. Số tiền 32.000.000đ còn lại, ông đã sử dụng để đi tìm, bốc và quy tập mộ liệt sỹ cho chú ruột của ông và bà Đ là chú VVT (liệt sỹ). Hài cốt được tìm thấy tại nghĩa trang CL, huyện LN, tỉnh Bắc Giang sau đó chuyển và an táng tại nghĩa trang liệt sỹ xã V, tổng chi phí hết 35.000.000đ (của ông 3.000.000đ).

Tại phiên tòa, quan điểm của ông Tr như sau:

1. Rút yêu cầu đề nghị Tòa án công nhận di chúc do cụ L lập tháng 4 năm 2009 là hợp pháp.

2. Đồng ý với việc bà Đrút yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ L để lại.

3. Đồng ý trả cho bà Đ số tiền 32.000.000đ theo đề nghị của bà Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày 25/8/2017 trình bày như sau:

Bà VTL1 trình bày:

Về mối quan hệ gia đình, anh em như bà Đ trình bày là đúng. Nguồn gốc diện tích đất ở, đất vườn mà bà Đ yêu cầu chia theo pháp luật là của cụ L (mẹ bà) để lại. Còn toàn bộ đất nông nghiệp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ L là tiêu chuẩn của cụ L và bà Đ. Năm 2009, Nhà nước có thu hồi 4 thửa đất nông nghiệp của cụ L và bà Đ để làm đường cao tốc, số tiền đền bù được hơn 94.000.000đ. Số tiền này ông Tr quản lý và sử dụng. Năm 2010, ông Trình có sử dụng một phần tiền để sửa chữa, xây dựng nhà, bếp, nhà tắm, tường rào, sân và mua sắm một số đồ dùng sinh hoạt trong nhà để cho cụ L và bà Đ ở, sử dụng. Số tiền cụ thể sử dụng hết bao nhiêu thì bà không rõ. Số tiền còn lại mà bà được biết ông Tr đang quản lý, sử dụng.

Nay bà Đ yêu cầu chia di sản của cụ L để lại là đất ở, đất vườn và toàn bộ tài sản trên đất cho 8 chị em ruột của bà, bà nhất trí nhưng phần của bà thì bà tự nguyện cho bà Đ. Yêu cầu của ông Tr xác định bản di chúc năm 2009 là hợp pháp bà không nhất trí.

Bà VTT2 trình bày:

Về mối quan hệ gia đình, anh em, di sản thừa kế của cụ L để lại, số tiền được đền bù thu hồi đất nông nghiệp như bà Đ trình bày là đúng.

Nay bà Đ yêu cầu chia thừa kế cho 8 anh, chị, em của bà, bà đề nghị Tòa án chia cho bà Đphần của bà Đ, còn phần của bà, bà không đề nghị chia mà cứ giữ nguyên như hiện nay để sử dụng vào mục đích chung của gia đình là thờ cúng.

Số tiền đền bù còn lại là của bà Đ thì đề nghị ông Tr trả lại cho bà Đ, bà không có yêu cầu gì đối với số tiền này. Yêu cầu của ông Tr xác định bản di chúc năm 2009 là hợp pháp bà không nhất trí.

Bà VTN3 trình bày:

Về mối quan hệ gia đình, anh em, di sản thừa kế của cụ L để lại, số tiền được đền bù thu hồi đất nông nghiệp như bà Đ trình bày là đúng.

Nay bà Đ yêu cầu chia thừa kế cho 8 anh, chị, em của bà, bà đề nghị Tòa án chia cho bà Đ phần của bà Đ và chia cho bà Đ phần đất không có nhà, công trình phụ, nhưng vẫn tạm giao cho bà Đ sử dụng nhà và các tài sản khác, khi nào bà Đ chết thì sẽ giải quyết sau. Riêng phần thừa kế của bà, bà không đề nghị chia mà cứ giữ nguyên như hiện nay để sử dụng vào mục đích chung của gia đình là thờ cúng tổ tiên, là nơi sinh hoạt chung cho con cháu sau này.

Số tiền đền bù còn lại là của bà Đ thì đề nghị ông Tr trả lại cho bà Đ, bà không có yêu cầu gì đối với số tiền này. Yêu cầu của ông Tr xác định bản di chúc năm 2009 là hợp pháp bà không nhất trí.

Ông VXM8 trình bày:

Về mối quan hệ gia đình, anh em như bà Đ trình bày là đúng. Về di sản của cụ L để lại như bà Đ trình bày là đúng, ông không bổ sung gì thêm. Quá trình chung sống, các anh chị em lần lượt xây dựng gia đình, có cuộc sống riêng, chỉ có bà Đ là sinh sống với cụ L. Năm 2014, cụ L chết, toàn bộ diện tích đất và tài sản do bà Đ quản lý.

Về số tiền đền bù đất nông nghiệp 100.000đ như ông Tr và bà Đ trình bày là đúng. Năm 2010, ông Tr đã rút hết số tiền trên kể cả tiền lãi để xây dựng nhà, bếp, nhà tắm, tường rào, đổ bê tông sân và mua sắm một số đồ đạc trong nhà, cụ thể hết bao nhiêu tiền ông không biết. Ông xác định số tiền trên là tài sản chung của mẹ ông và bà Đ. Sau khi sửa nhà thì số tiền còn lại ông Trình đang quản lý, đề nghị ông Tr trả lại cho bà Đ.

Đối với diện tích và tài sản trên đất do mẹ ông để lại, ông đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất để làm nơi thờ cũng, sinh hoạt chung sau này, không nên phân chia.

Bà VTH4 trình bày:

Bà H4 có lời trình bày về mối quan hệ gia đình và các vấn đề về di sản thừa kế, tiền đền bù đất và sử dụng tiền đền bù phù hợp với lời trình bày của bà Đ và ông M. Nay quan điểm của bà là không đề nghị chia di sản thừa kế của cụ L để lại. Ngoài ra, bà yêu cầu ông Tr trả lại bà Đ số tiền của bà Đ mà ông Tr đang quản lý.

Ông VNS9 trình bày: Ông là chồng của bà VTH (năm 2015, bà H chết. Nay bà Độyêu cầu chia di sản của cụ L theo pháp luật và ông cùng các con ông được hưởng phần của bà H, nhưng ông từ chối hưởng phần đó, không đề nghị giải quyết.

Chị VTH5, chị VTL7, chị VTTH6 trình bày:

Các chị là con gái của ông VNS9 và bà VTH, là cháu ngoại của cụ L. Năm 2015, bà H mất. Nay bà Đ yêu cầu chia di sản của cụ L để lại, các chị đề nghị Tòa án chia cho bà Đ phần của bà Đ được hưởng, còn phần của mẹ chị và của các đồng thừa kế khác chị không yêu cầu chia, đề nghị giữ nguyên để sử dụng vào mục đích thờ cúng, sinh hoạt chung của gia đình.

Về số tiền đền bù đất nông nghiệp của cụ L và bà Đ chị không có ý kiến và cũng không yêu cầu được hưởng. Đối với yêu cầu của ông Tr xác định bản di chúc năm 2009 là hợp pháp chị không nhất trí.

Chị VTPY10 trình bày: Chị là con gái của bà VTĐ, là cháu ngoại của cụ L. Từ khi sinh ra cho đến khi lớn lên đi lấy chồng thì chị sinh sống cùng cụ L và bà Đ. Tuy nhiên chị không có công sức, đóng góp gì vào khối tài sản của cụ L và bà Đ, ngay cả diện tích đất nông nghiệp cũng là của cụ L và bà Đ. Chị từ chối, không đề nghị gì về việc phân chia di sản của cụ L.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch phát biểu quan điểm:

1. Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến giai đoạn Hội đồng xét xử, nghị án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự và người tiến hành tố tụng tuân thủ quy định của pháp luật khi giải quyết vụ án.

2. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà Đ; chấp nhận việc rút yêu cầu phản tố của ông Tr; chấp nhận sự tự nguyện của ông Tr về việc trả lại cho bà Đ 32.000.000đ; tạm giao cho bà Đ quản lý thửa đất 921,2m2 và các tài sản gắn liền với đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về hàng thừa kế và những người hưởng di sản thừa kế: Cụ VXC và cụ VTL sinh được 08 người con là VTL1, VĐTr, VTĐ, VTN2, VXM8, VTH (đã chết năm 2015, có chồng là VNS9 và có 03 con gái là VTH5, VTTH6, VTL7), VTH4, VTT3. Do cụ VXC đã chết từ năm 1973, trước thời điểm cụ L được nhà nước giao quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp nên những người hưởng di sản là các con của cụ L và cụ C.

2. Về di sản của cụ Lê để lại: Di sản của cụ Lê để lại là các thửa đất số 431, 433.1, 433.2 tờ bản đồ 19 với tổng diện tích là 999m2 đất (trong đó 300m2 đất ở và 779m2 đất vườn). Thửa đất này được Hợp tác xã V cấp cho cụ L từ năm 1986, năm 1999 được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ L.

Theo kết quả đo đạc mới nhất của Phòng TNMT huyện N và bản đồ 2015 thì toàn bộ thửa đất nêu trên gộp lại thành thửa số 18 tờ bản đồ 36, diện tích 921,2m2 (trong đó có 300m2 đất ở và 621,2m2 đất vườn). Các bên đương sự thỏa thuận, thống nhất lấy số liệu, diện tích mới nhất này để giải quyết vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào số liệu là 921,2m2, số thửa 18 tờ bản đồ 36 để giải quyết vụ án.

Ngoài ra tài sản cụ L để lại còn có: 01 ngôi nhà cấp IV làm từ năm 2002; 01 nhà bếp làm năm 2014; 01 nhà Tắm; Giếng nước; sân gạch; hệ thống tường rào; cây cối lâm lộc trên thửa đất nêu trên và toàn bộ diện tích đất nông nghiệp (bao gồm cả cây cối trên đất) của cụ Lê tại thôn S, xã V.

Tại Phiên tòa, nguyên đơn là bà VTĐ đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ L để lại. Các đương sự khác trong vụ án không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu độc lập đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Xét việc rút yêu cầu là tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà Đ.

Tuy hiên hiện nay bà Đ là người đang trực tiếp quản lý toàn bộ di sản, những người còn lại đều có cuộc sống riêng, tài sản riêng, bà Đ lại là người tàn tật, không có khả năng lao động, không có nơi ở. Nên hội đồng xét xử tạm giao cho bà Đ quản lý toàn bộ số di sản này.

3. Đối yêu cầu của bà Đ về kiện đòi ông Tr khoản tiền 32.000.000đ.

Năm 2009 ông Tr là người nhận số tiền đền bù 94.732.417đ, sau đó gửi vào quỹ tín dụng nhân dân xã V, năm 2010 rút ra cả lãi và gốc được 100.000.000đ. Ông đã sử dụng để xây dựng các công trình trên đất hết 68.000.000đ, số tiền còn lại ông đang quản lý là 32.000.000đ. Tại phiên tòa ông Tr và bà Đ đã thỏa thuận được với nhau về việc ông Tr sẽ trả số tiền 32.000.000đ cho bà Đ. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

4. Đối với bản di chúc do cụ L lập từ tháng 04/2009. Tại phiên tòa ông Tr rút yêu cầu phản tố về việc đề nghị công nhận hiệu lực của di chúc, việc rút yêu cầu là tự nguyện nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

5. Về án phí, lệ phí: Trong vụ án này bà Đ đã rút yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ L để lại. Cần trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Đ. Mặc dù vụ án thụ lý từ ngày 11/11/2016, nhưng do bà Đ là người tàn tật, nên Hội đồng xét xử áp dụng nghị quyết 326/UBTVQH14 để giải quyết án phí.

Đối với số tiền 600.000đ lệ phí định giá, do bà Đ tự nguyện chịu nộp, không yêu cầu giải quyết nên cần xác nhận cho bà.

Ông VĐTr phải có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền 32.000.000đ nên ông phải chịu 1.600.000đ án phí sơ thẩm.

Ông Tr đã rút yêu cầu về việc đề nghị công nhận bản di chúc của cụ L lập tháng 04/2009 có hiệu lực pháp luật, cần trả cho ông 300.000đ tiền tạm ứng án phí.

Sau khi đối trừ, ông Tr phải chịu 1.300.000đ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 244, Điều 217, Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà VTĐ về việc chia thừa kế theo pháp luật đối di sản của cụ Lê để lại tại tại thôn S, xã V, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc, bao gồm:

Thửa đất có diện tích 921,2m2 đất, số thửa 18, tờ bản đồ 36 (bản đồ 2015) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất như; nhà cấp IV, nhà bếp, nhà tắm, sân gạch, tường rào, giếng nước, cây cối trên đất…và toàn bộ diện tích đất nông nghiệp (bao gồm cả cây cối trên đất).

1.1. Tạm giao cho bà Đ quản lý toàn bộ tài sản nêu trên.

1.2. Nếu các đương sự có tranh chấp đối với số di sản nêu trên, sẽ được giải quyết bằng một vụ việc khác. Bà Đ và các đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà VTĐ về việc kiện đòi tài sản. Buộc ông VĐTr phải trả lại cho bà Đ số tiền 32.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Đ có đơn đề nghị thi hành án. Nếu ông Tr không trả đủ khoản tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của ông VĐTr về việc đề nghị công nhận bản di chúc do cụ VTL lập vào tháng 04/2009 có hiệu lực pháp luật. Ông Tr có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí, lệ phí: Trả lại cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí 1.000.000đ đã nộp theo biên lai số 0002866 ngày 09/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Xác nhận bà Đ đã nộp đủ 600.000đ tiền lệ phí định giá.

Buộc ông VĐTr phải chịu 1.600.000đ án phí sơ thẩm nhưng được trừ số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai số 000111 ngày 15/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Ông Tr phải nộp tiếp 1.300.000đ.

Theo quy định tại đều 2 Luật thi hành án dân sự thì người yêu cầu thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú của người vắng mặt

Nơi nhận:
- *VKSND huyện N;*
- *Chi cục THADS N;*
- *UBND xã V;*
- *Đương sự;*
-*Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công